

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thị xã Hồng Lĩnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15/6/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 16/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng năm 2023.

Căn cứ Quyết định số 1855/QĐ-UBND ngày 08/9/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của thị xã Hồng Lĩnh.

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân thị xã Hồng Lĩnh tại Tờ trình số 15/TTr-UBND ngày 28/02/2023 (kèm theo Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2023); Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 881/TTr-STMMT ngày 13/3/2023; sau khi các Thành viên UBND tỉnh biểu quyết đồng ý (qua Phần mềm Điện tử TD và Phiếu giấy).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thị xã Hồng Lĩnh (kèm Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 tỷ lệ 1/10.000), với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2023:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch năm 2023	
(a)	(b)	(c)	ha	(%)
	TỔNG DTTN (1+2+3)		5.897,31	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	3.712,23	62,95
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.611,70	27,33
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	1.499,08	25,42
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	67,10	1,14
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	304,83	5,17
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.368,70	23,21
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	284,93	4,83
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	46,22	0,78
1.8	Đất làm muối	LMU		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	28,76	0,49
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.021,77	34,28
2.1	Đất quốc phòng	CQP	32,89	0,56
2.2	Đất an ninh	CAN	3,21	0,05
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	202,60	3,44
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	42,76	0,73
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	39,65	0,67
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	4,50	0,08
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	105,60	1,79
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	959,85	16,28
-	Đất giao thông	DGT	621,47	10,54
-	Đất thủy lợi	DTL	123,76	2,10
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,43	0,06
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,41	0,18
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	29,75	0,50
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	10,54	0,18
-	Đất công trình năng lượng	DNL	7,82	0,13
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,01	0,02
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	12,51	0,21
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	13,35	0,23
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	23,36	0,40
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	100,86	1,71
-	Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		
-	Đất chợ	DCH	1,59	0,03
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,32	0,11
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	19,55	0,33
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	54,98	0,93
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	344,76	5,85
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,66	0,16
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,05	0,03
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	11,04	0,19
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	124,10	2,10
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	58,27	0,99
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch năm 2023	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	163,31	2,77
II	Khu chức năng			
1	Đất khu công nghệ cao	KCN		
2	Đất khu kinh tế	KKT		
3	Đất đô thị	KĐT	5.155,79	87,43
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	1.864,95	31,62
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	1.688,49	28,63
6	Khu du lịch	KDL		
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT		
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	202,60	3,44
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	1.114,38	18,90
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	42,76	0,73
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV		
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	143,42	
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON		

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2023:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	157,44
1.1	Đất trồng lúa	LUA	67,02
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	65,72
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	19,62
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	31,27
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	16,93
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	21,84
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,76
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	59,56
2.1	Đất quốc phòng	CQP	18,24
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	6,39
2.3	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	18,26
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	6,92
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	2,17
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	0,51
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	0,74
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	NTD	3,50
2.5	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,13
2.6	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,45
2.7	Đất ở tại đô thị	ODT	3,85
2.8	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	5,21
2.9	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,11

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	177,51
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	73,41
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	72,11
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	19,62

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	37,60
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	16,93
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	29,19
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/PNN	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,76
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC	0,78

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	36,32
2.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	9,98
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,84
2.3	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2,89
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,74
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	2,03
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	DBV	0,26
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	NTD	0,45
2.5	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,04
2.6	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,16
2.7	Đất ở tại đô thị	ODT	15,67

5. Danh mục các công trình, dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2023:

Trong năm kế hoạch trên địa bàn thị xã Hồng Lĩnh có 115 công trình, dự án cần thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

(Chi tiết thể hiện ở các Biểu 01, 02, 03, 04, 05 kèm theo).

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này:

1. Ủy ban nhân dân thị xã Hồng Lĩnh có trách nhiệm:

- Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền và Kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

- Tham mưu UBND tỉnh thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền và Kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
- Tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.
- Tổng hợp báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND thị xã Hồng Lĩnh và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TTr: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Trung tâm CB - TH tỉnh;
- Lưu: VT, NL.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Hồng Lĩnh

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU 01. DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT PHÂN BỐ TRONG NĂM 2023 CỦA THỊ XÃ HỒNG LĨNH

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch năm 2023		Phân theo đơn vị hành chính					
					P. Bắc Hồng	P. Đậu Liêu	P. Đức Thuận	P. Nam Hồng	P. Trung Lương	X. Thuận Lộc
(a)	(b)	(c)	ha	(%)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	TỔNG DTTN (1+2+3)		5.897,31	100,00	556,37	2.436,45	836,14	469,18	857,66	741,51
1	Đất nông nghiệp	NNP	3.712,23	62,95	312,18	1.584,26	545,15	241,65	567,81	461,19
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.611,70	27,33	10,63	449,87	345,66	114,49	281,43	409,62
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	1.499,08	25,42	9,33	442,61	313,10	95,06	271,42	367,56
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	67,10	1,14	0,70	42,24	10,82	0,92	11,97	0,44
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	304,83	5,17	45,09	145,59	29,09	35,74	17,31	32,00
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.368,70	23,21	219,36	797,14	140,90	48,94	162,35	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	284,93	4,83	36,35	140,25	14,84	23,39	70,09	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	46,22	0,78	0,05	5,55	3,83	18,15	4,45	14,19
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	28,76	0,49		3,62			20,20	4,94
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.021,77	34,28	235,23	772,05	279,47	209,16	276,79	249,07
2.1	Đất quốc phòng	CQP	32,89	0,56	0,65	29,77	0,02	2,44		
2.2	Đất an ninh	CAN	3,21	0,05	0,54	0,20	0,21	1,86	0,20	0,20
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	202,60	3,44		181,91		5,32	15,37	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	42,76	0,73	13,93	19,09	2,87	6,54		0,32
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	39,65	0,67	1,53	25,07	9,78	2,42	0,67	0,18
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	4,50	0,08					4,50	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	105,60	1,79		103,28		0,07		2,25
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	959,85	16,28	114,75	277,58	154,38	121,98	133,59	157,58
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	621,47	10,54	67,29	165,06	110,57	89,53	74,83	114,19
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	123,76	2,10	26,52	22,58	9,09	4,59	34,46	26,51
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	3,43	0,06	2,90	0,06	0,04			0,43
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	10,41	0,18	1,01	0,01	8,64	0,48	0,11	0,16
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	29,75	0,50	6,89	4,52	3,08	10,21	3,38	1,67
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	DTT	10,54	0,18	1,89	1,31	0,93	1,47	2,64	2,30
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	DNL	7,82	0,13	4,17	0,87	0,23	1,37	0,58	0,60

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch năm 2023		Phân theo đơn vị hành chính					
					P. Bắc Hồng	P. Đậu Liêu	P. Đức Thuận	P. Nam Hồng	P. Trung Lương	X. Thuận Lộc
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,01	0,02	0,05	0,14	0,21	0,45	0,07	0,08
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG								
-	Đất cổ di tích lịch sử - văn hóa	DDT	12,51	0,21	2,80	1,00			8,71	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	13,35	0,23		4,54	2,04	6,72	0,02	0,03
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	23,36	0,40	0,04	15,22	5,81	1,65	0,65	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	100,86	1,71	1,19	62,25	13,48	5,52	7,77	10,66
-	Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH								
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH								
-	Đất chợ	DCH	1,59	0,03			0,26		0,38	0,95
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,32	0,11	1,17	1,30	1,09	0,65	1,23	0,89
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	19,55	0,33	15,24	0,26	3,00	0,73		0,31
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	54,98	0,93						54,98
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	344,76	5,85	55,40	67,64	89,48	63,28	68,96	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,66	0,16	5,24	0,60	0,70	1,51	0,86	0,74
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,05	0,03	1,33	0,16		0,56		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	11,04	0,19	0,15	2,54	2,93	0,01	3,32	2,10
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	124,10	2,10	8,26	39,65	13,91	1,78	37,44	23,05
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	58,27	0,99	17,03	23,00	1,10		10,65	6,49
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								
3	Đất chưa sử dụng	CSD	163,31	2,77	8,96	80,13	11,53	18,38	13,06	31,25
II	Khu chức năng									
1	Đất khu công nghệ cao	KCN								
2	Đất khu kinh tế	KKT								
3	Đất đô thị	KĐT	5.155,79	87,43	556,37	2.436,45	836,14	469,18	857,66	
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	1.864,95	31,62	6,75	495,39	383,16	152,19	341,32	486,14
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	1.688,49	28,63	258,97	948,26	158,25	75,18	247,83	
6	Khu du lịch	KDL								
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT								
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	202,60	3,44		181,91		5,32	15,37	
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	1.114,38	18,90	160,13	355,92	266,98	197,16	134,19	
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	42,76	0,73	13,93	19,09	2,87	6,54		0,32
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV								
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	143,42							143,42
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON								

UBND TỈNH HÀ TĨNH

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BIỂU 02. KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2023 CỦA THỊ XÃ HỒNG LĨNH

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân bổ đến từng đơn vị hành chính					
				P. Bắc Hồng	P. Đậu Liêu	P. Đức Thuận	P. Nam Hồng	P. Trung Lương	X. Thuận Lộc
1	Đất nông nghiệp	NNP	157,44	20,38	61,51	27,85	11,51	20,34	15,85
1.1	Đất trồng lúa	LUA	67,02	6,36	9,37	11,87	8,15	17,45	13,82
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	65,72	6,36	9,37	11,87	8,15	16,15	13,82
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	19,62	8,20	0,02	10,30	0,30	0,70	0,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	31,27	4,19	20,47	1,38	1,58	1,88	1,77
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	16,93	1,58	11,76	2,50	0,79	0,32	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	21,84	0,05	19,90	1,80	0,09		
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,76				0,60		0,16
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	59,56	0,84	52,08	2,34	0,61	2,73	0,97
2.1	Đất quốc phòng	CQP	18,24		18,24				
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	6,39		4,77	1,59	0,03		
2.3	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	18,26		18,26				
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	6,92		5,55	0,15		0,70	0,52
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	2,17		1,60			0,57	
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	0,51		0,38			0,13	
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	0,74		0,07	0,15			0,52
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	NTD	3,50		3,50				
2.5	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,13				0,13		
2.6	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,45						0,45
2.7	Đất ở tại đô thị	ODT	3,85	0,84	1,55	0,60	0,45	0,42	
2.8	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	5,21		3,60			1,61	
2.9	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,11		0,11				

UBND TỈNH HÀ TĨNH

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BIỂU 03. KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 CỦA THỊ XÃ HỒNG LĨNH

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)					
				P. Bắc Hồng	P. Đậu Liêu	P. Đức Thuận	P. Nam Hồng	P. Trung Lương	X. Thuận Lộc
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	177,51	20,38	77,42	28,71	14,14	21,01	15,85
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	73,41	6,36	12,60	12,73	9,78	18,12	13,82
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	72,11	6,36	12,60	12,73	9,78	16,82	13,82
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	19,62	8,20	0,02	10,30	0,30	0,70	0,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	37,60	4,19	26,80	1,38	1,58	1,88	1,77
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	16,93	1,58	11,76	2,50	0,79	0,32	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	29,19	0,05	26,25	1,80	1,09		
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/PNN							
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,76				0,60		0,16
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp								
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC	0,78		0,07	0,23	0,16		0,32

UBND TỈNH HÀ TĨNH

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BIỂU 04. KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2023 CỦA THỊ XÃ HỒNG LĨNH

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân bổ đến từng đơn vị hành chính					
				P. Bắc Hồng	P. Đậu Liêu	P. Đức Thuận	P. Nam Hồng	P. Trung Lương	X. Thuận Lộc
1	Đất nông nghiệp	NNP							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	36,32	5,66	13,64	2,44	7,16	4,19	3,23
2.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	9,98		9,98				
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,84	2,56	0,20		1,08		
2.3	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2,89					2,89	
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,74	0,05	0,50	0,04	0,04	0,04	2,07
-	Đất thủy lợi	DTL	2,03						2,03
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,26	0,05	0,05	0,04	0,04	0,04	0,04
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,45		0,45				
2.5	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,04				0,04		
2.6	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,16						1,16
2.7	Đất ở tại đô thị	ODT	15,67	3,05	2,96	2,40	6,00	1,26	

UBND TỈNH HÀ TĨNH

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BIỂU 05. DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG NĂM 2023 CỦA THỊ XÃ HỒNG LĨNH

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ KHSD đất 2023	
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
					LUA	RPH	RDD			Đất khác
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6) +...+(9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
A	Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh (2 CTDA)	26,22		26,22				26,22		
I	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh (Điều 61 Luật Đất đai năm 2013)	26,22		26,22				26,22		
I.1	Đất quốc phòng	26,02		26,02				26,02		
1	Thao trường bắn Ban CHQS thị xã	26,02		26,02				26,02	Phường Đâu Liêu	1
I.2	Đất an ninh	0,20		0,20				0,20		
1	Trụ sở Công an xã Thuận Lộc	0,20		0,20				0,20	Xã Thuận Lộc	2
II	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng									
II.1	Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất (Khoản 1, Điều 62 Luật Đất đai năm 2013)									
II.2	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất (Khoản 2, Điều 62 Luật Đất đai năm 2013)									
B	Các công trình, dự án còn lại (113 CTDA)	334,76	51,83	282,93	79,64	16,93		186,36		
I	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất theo Khoản 3, Điều 62 Luật Đất đai năm 2013 (61 CTDA)	265,04	50,53	214,51	67,22	16,93		130,36		
I.1	Đất cụm công nghiệp	123,89	33,65	90,24	14,64			75,60		
1	Cụm công nghiệp Nam Hồng	34,11	28,11	6,00	6,00				P. Nam Hồng, TDP7 - P. Đâu Liêu	3
2	Cụm công nghiệp Trung Lương	14,78	5,54	9,24	8,64			0,60	Phường Trung Lương	4
3	Cụm công nghiệp Cống Khánh 3	75,00		75,00				75,00	Phường Đâu Liêu	6
I.2	Đất phát triển hạ tầng	90,39	14,93	75,46	17,43	16,93		41,10		
I.2.1	Đất giao thông	27,52	9,80	17,72	7,68	1,60		8,44		
1	Đường trục chính trung tâm thị xã Hồng Lĩnh	0,95	0,10	0,85				0,85	Phường Bắc Hồng	7
2	Đường Thái Kinh, phường Đâu Liêu, thị xã Hồng Lĩnh	0,20		0,20				0,20	Phường Đâu Liêu	8
3	Mở rộng đường đi chùa Hang	1,70		1,70		1,60		0,10	Phường Bắc Hồng; Nam Hồng	9
4	Nâng cấp tuyến đường Nguyễn Du, phường Đức Thuận	0,65		0,65				0,65	TDP Thuận Hồng, Thuận Minh, P. Đức Thuận	10

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ KHSD đất 2023	
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
					LUA	RPH	RDD			Đất khác
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6) +...+(9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
5	Tuyến đường Ngô Đức Kế kéo dài (Đoạn từ cầu ông Đạt đến đường Phan Hưng Tạo)	1,42		1,42	1,12			0,30	P. Bắc Hồng	11
6	Chỉnh trang đô thị các tuyến đường giao thông nội phường Đức Thuận	0,10		0,10				0,10	TDP Thuận Hồng, TDP Thuận Minh, TDP Thuận Hòa, TDP Thuận An, TDP Thuận Tiến, P. Đức Thuận	15
7	Đường Nguyễn Thiếp	5,60		5,60	3,00			2,60	xã Thuận Lộc; P. Nam Hồng	16
8	Đường vành đai TX Hồng Lĩnh Hà Tĩnh (Đoạn QL 8 - Tiên Sơn) giai đoạn 1	9,50	9,00	0,50	0,50				Ph. Trung Lương, Ph. Đức Thuận	17
9	Xây dựng các tuyến đường chỉnh trang đô thị	1,05		1,05				1,05	P. Đức Thuận, Trung Lương, Nam Hồng, Bắc Hồng, Đậu Liêu	18
10	Nâng cấp, mở rộng đường Cao Thắng	0,11		0,11				0,11	Phường Bắc Hồng	19
11	Nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Văn Giai; Hoàng Xuân Hãn	0,91	0,70	0,21				0,21	Phường Bắc Hồng	20
12	Nâng cấp, mở rộng đường Lê Hữu Trác	0,04		0,04				0,04	Phường Bắc Hồng	21
13	Nâng cấp, mở rộng ngõ 05 đường Suối Tiên	0,03		0,03				0,03	Phường Bắc Hồng	22
14	Đường trục chính trung tâm thị xã Hồng Lĩnh đoạn từ QL8A đến đường Nguyễn Thiếp, chiều dài tuyến 1,5km	4,05		4,05	2,86			1,19	Phường Bắc Hồng, Nam Hồng	23
15	Nâng cấp mở rộng chỉnh trang đô thị TDP Ngọc Sơn (2 tuyến)	0,30		0,30				0,30	Phường Đức Thuận	24
16	Các công trình chỉnh trang đô thị trên địa bàn phường Đậu Liêu	0,20		0,20	0,20				TDP 3,4,5,6,7, Phường Đậu Liêu	25
17	Xây dựng đường giao thông chỉnh trang đô thị ngõ 59, đường Trần Phú, TDP 2	0,05		0,05				0,05	TDP 2, phường Nam Hồng	107
18	Đường Nguyễn Khuyến	0,10		0,10				0,10	TDP La Giang, Phường Trung Lương	12
19	Nâng cấp mở rộng các tuyến đường GTĐT	0,56		0,56				0,56	Các TDP, phường Trung Lương	26
I.2.2	Đất thủy lợi	9,12	4,03	5,09	0,72			4,37		
1	Kè khe Bình Lạng	4,98	4,03	0,95				0,95	Phường Bắc Hồng	27
2	Dự án sửa chữa nâng cao an toàn đập khu vực Hồ Đá Bạc (WB8)	1,00		1,00				1,00	Phường Đậu Liêu	28
3	Xử lý cấp bách các công xung yếu dưới đê tỉnh Hà Tĩnh thuộc dự án Xử lý cấp bách các công xung yếu dưới đê từ đê cấp III trở lên	0,14		0,14				0,14	Thị xã Hồng Lĩnh	13
4	Dự án hệ thống tiêu úng các xã trọng điểm sản xuất nông nghiệp các huyện Đức Thọ, Can Lộc, Thị xã Hồng Lĩnh (Kênh 19.5)	3,00		3,00	0,72			2,28	Thị xã Hồng Lĩnh	14
I.2.3	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	3,20	1,10	2,10	1,30			0,80		
1	Mở rộng xây dựng trường liên cấp 1-2 phường Đức Thuận.	2,00	1,10	0,90	0,30			0,60	Phường Đức Thuận	29
2	Mở rộng khuôn viên trường Mầm non, THCS và THCS	1,20		1,20	1,00			0,20	Phường Trung	30

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ KHSD đất 2023	
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
					LUA	RPH	RDD	Đất khác		
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6) +...+(9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
									Lương	
I.2.4	Đất cơ sở thể dục thể thao	1,40		1,40	1,30			0,10		
1	Xây dựng Sân vận động trung tâm phường Trung Lương	1,40		1,40	1,30			0,10	Phường Trung Lương	31
I.2.5	Đất công trình năng lượng	2,72		2,72	0,82	1,44		0,46		
1	Dự án đường dây 110 kV Hưng Đông - Can Lộc và Hưng Đông - Linh Cảm	2,46		2,46	0,73	1,44		0,29	Phường Trung lương, P Bắc Hồng, P. Nam Hồng, P. Đậu Liêu	32
2	Dự án xây dựng đường dây và trạm biến áp 110 KVA Hồng Lĩnh	0,21		0,21	0,06			0,15	Phường Nam Hồng	33
3	Xây dựng DZ, TBA chống quá tải và giám thất điện năng lưới điện các phường thuộc thị xã Hồng Lĩnh	0,05		0,05	0,03			0,02	Các phường, xã	36
I.2.6	Đất bưu chính viễn thông	0,55		0,55	0,16			0,39		
1	Xây dựng các trạm BTS mạng di động Vinaphone trên địa bàn thị xã Hồng Lĩnh	0,55		0,55	0,16			0,39	Phường Trung Lương, Đức Thuận, Bắc Hồng, Nam Hồng, Đậu Liêu và Xã Thuận Lộc	37
I.2.7	Đất cơ sở tôn giáo	17,26		17,26	0,00	11,89		5,37		
1	Mở rộng Di tích lịch sử - văn hóa chùa Long Đàm	4,30		4,30		2,50		1,80	Phường Đức Thuận	38
2	Mở rộng khu di tích lịch sử chùa Đại Hùng	12,96		12,96		9,39		3,57	TDP 7, Phường Đậu Liêu	39
I.2.8	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	28,62		28,62	5,45	2,00		21,17		
1	Nghĩa trang Vĩnh Hằng	24,62		24,62	1,45	2,00		21,17	TDP8 - Phường Đậu Liêu	40
2	Nghĩa trang Bà Đại	2,00		2,00	2,00				TDP Thuận An, phường Đức Thuận	41
3	Quy hoạch mở rộng nghĩa trang Cồn Vạc	2,00		2,00	2,00				TDP 6, phường Nam Hồng	42
I.3	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,15		0,15	0,11			0,04		
1	Quy hoạch NVH TDP Phúc Sơn	0,11		0,11	0,11				Phường Trung Lương	46
2	Mở rộng NVH TDP 6	0,04		0,04				0,04	Phường Nam Hồng	55
I.4	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	5,70		5,70	5,70					
1	Hạ tầng kỹ thuật công viên trung tâm thị xã Hồng Lĩnh (giai đoạn I)	5,70		5,70	5,70				phường Đức Thuận, Bắc Hồng	56
I.5	Đất ở tại nông thôn	10,32		10,32	10,06			0,26		
1	Khu dân cư thôn Hồng Nguyệt	0,90		0,90	0,90				Thôn Hồng Nguyệt, xã Thuận Lộc	43
2	Điều chỉnh khu dân cư Nền Tề	3,00		3,00	3,00				Xã Thuận Lộc	44

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ KHSD đất 2023	
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
					LUA	RPH	RDD			Đất khác
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6) +...+(9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
3	Khu dân cư Mù Tý, thôn Đồi Cao	2,97		2,97	2,71			0,26	Xã Thuận Lộc	45
4	Khu dân cư Cự Trộ thôn Chùa, xã Thuận Lộc	1,50		1,50	1,50				Thôn Chùa, xã Thuận Lộc	57
5	Khu dân cư Cái Tạo thôn Chùa, xã Thuận Lộc	1,80		1,80	1,80				Thôn Chùa, xã Thuận Lộc	61
6	Khu dân cư xen dầm thôn Đồi Cao	0,15		0,15	0,15				Thôn Đồi Cao, xã Thuận Lộc	63
I.6	Đất ở tại đô thị	33,29	1,95	31,34	19,28			12,06		
1	Đất ở phía Bắc đường Ngô Đức Kế (Đồng Vòng)	1,22		1,22	1,22				Phường Bắc Hồng	65
2	Khu dân cư TDP 6 P. Đậu Liêu	0,98		0,98	0,98				TDP 5, 6 P. Đậu Liêu	47
3	Khu dân cư mới TDP Thuận Tiến - Thuận An	2,00	1,95	0,05				0,05	Ph. Đức Thuận	49
4	Đất ở phía Tây khu TTHC Phường (mới) đồng Nhà Mưa, đồng Đưng	2,53		2,53	2,53				TDP 6, Phường Nam Hồng	50
5	Khu dân cư TDP Thuận Minh, Thuận Hồng	4,50		4,50				4,50	TDP Thuận Minh, P Đức Thuận	51
6	Xen dầm khu dân cư Dầm Quan, phường Trung Lương (giai đoạn 2)	4,89		4,89	4,46			0,43	TDP Tiên Sơn, P Trung Lương	52
7	QH khu dân cư phía Đông đường Thống Nhất	4,70		4,70	4,62			0,08	Ph. Đức Thuận	53
8	QH khu dân cư phía Đông Bệnh viện	4,46		4,46	1,71			2,75	Ph. Đức Thuận	54
9	QH khu dân cư tổ 2 phường Bắc Hồng	2,00		2,00				2,00	Phường Bắc Hồng	58
10	Khu dân cư TDP 3, phường Đậu Liêu (Giai đoạn 2)	2,26		2,26	2,26				Phường Đậu Liêu	59
11	Xen dầm đất ở tại TDP Thuận Tiến, Thuận An, Ngọc Sơn, Thuận Hoà, phường Đức Thuận	1,95		1,95				1,95	Phường Đức Thuận	60
12	Khu dân cư Đồng Lóng	1,50		1,50	1,50				TDP Tuấn Cầu, phường Trung Lương	66
13	Hạ tầng khu dân cư khối 7,8	0,30		0,30				0,30	TDP 7,8 phường Đức Thuận	67
I.7	Đất tín ngưỡng	1,30		1,30				1,30		
1	Mở rộng Đền Bùi Cầm Hổ	1,30		1,30				1,30	TDP 4, Phường Đậu Liêu	68
II	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất (18 CTDA)	31,06		31,06	12,42			18,64		
II.1	Đất nông nghiệp khác	8,43		8,43	6,03			2,40		
1	Dự án trồng dâu nuôi tằm khu vực ngoài đê phường Trung Lương	4,10		4,10	3,00			1,10	Khu vực ngoài đê phường Trung Lương	64
2	Chuyển mục đích sang mô hình nông nghiệp tổng hợp	0,50		0,50	0,50				Phường Đậu Liêu	69
3	Trang trại chăn nuôi gà thịt chất lượng cao (2 hộ)	0,83		0,83	0,83				Xã Thuận Lộc	128
4	Dự án Nông nghiệp tổng hợp, NN hữu cơ	3,00		3,00	1,70			1,30	Phường Trung Lương	129

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ KHSD đất 2023	
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
					LUA	RPH	RDD			Đất khác
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6) +...+(9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
II.2	Đất thương mại, dịch vụ	21,96		21,96	5,72			16,24		
1	Dự án đất thương mại dịch vụ (ROYAL LAND)	2,00		2,00	2,00				Phường Đâu Liêu	72
2	Dự án đầu tư xây dựng Nhà hàng, khách sạn tại phường Đâu Liêu	1,23		1,23	1,23				Phường Đâu Liêu	73
3	Khu đất thu hồi của Ban Xây dựng và Quản lý chợ Hồng Lĩnh	1,08		1,08				1,08	TDP2, Phường Nam Hồng	74
4	Khu đất thu hồi của Công ty CP Đầu tư và phát triển đô thị và khu công nghiệp	1,30		1,30				1,30	TDP 10, Phường Bắc Hồng	75
5	Khu đất thu hồi của Công ty Việt Hà	1,26		1,26				1,26	TDP4, Phường Bắc Hồng	76
6	QH Khu TMDV kết hợp nhà ở từ Khu đất thu hồi của Công ty Cổ phần Trung Đô (Trong đó: TMD 1,51; ODT 0,08)	1,59		1,59				1,59	Phường Đức Thuận	79
7	Trung tâm dịch vụ thương mại tổng hợp	0,35		0,35	0,35				Khu đất DV 5.9 quy hoạch phân khu phường Nam Hồng	81
8	Dự án trung tâm thương mại và nhà hàng	0,50		0,50	0,41			0,09	Khu đất DV 5.5 quy hoạch phân khu phường Nam Hồng	82
9	Dự án dịch vụ thương mại tổng hợp	0,41		0,41	0,41				Khu đất DV 5.11 Phường Nam Hồng	84
10	Dự án nhà hàng, khách sạn, thương mại tổng hợp và Logistics	9,86		9,86				9,86	Phường Đâu Liêu	85
11	Dự án kinh doanh VLXD và thương mại tổng hợp	0,48	0,00	0,48	0,46			0,02	Khu đất DV 5.7 quy hoạch phân khu phường Nam Hồng	112
12	Đất thương mại dịch vụ phía Bắc QL8A, giáp địa phận huyện Đức Thọ	0,90		0,90	0,86			0,04	TDP Thuận Tiến, Phường Đức Thuận	126
13	Đất thương mại dịch vụ phía Đông đường Nguyễn Nghiễm, phường Nam Hồng	1,00		1,00				1,00	Phường Nam Hồng	113
II.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,67		0,67	0,67			0,00		
1	Xây dựng nhà xưởng chế biến, chăn nuôi tằm của HTX trồng dâu nuôi tằm công nghệ cao Hồng Lĩnh	0,67		0,67	0,67				Ph. Trung Lương	87
III	Các khu vực sử dụng đất khác (34 CTDA)	38,66	1,30	37,36				37,36		
III.1	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	0,36	0,36							
1	Trường Mầm non Bắc Hồng	0,36	0,36						Phường Bắc Hồng	70
III.2	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,14		0,14				0,14		
1	Nhà văn hóa TDP 2	0,04		0,04				0,04	Phường Nam Hồng	71
2	Nhà văn hóa TDP 3	0,10		0,10				0,10	Phường Bắc Hồng	123
III.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,68		0,68				0,68		
1	Trụ sở UBND phường Nam Hồng	0,68		0,68				0,68	TDP 6, Phường Nam Hồng	62
III.4	Đất ở nông thôn (cấp đất, giao đất, hợp thức, chuyển mục đích sử dụng đất)	1,95	0,10	1,85				1,85		

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ KHSD đất 2023	
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
					LUA	RPH	RDD			Đất khác
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6) +...+(9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Quy hoạch xen dầm các khu dân cư Đồi Cao, Thuận Trung, Thuận Sơn, Hồng Lam, Hồng Nguyệt, Tân Hòa, thôn Chùa, Phúc Thuận	0,50	0,10	0,40				0,40	Xã Thuận Lộc	91
2	Hợp thức đất ở liền kề tại các thôn xã Thuận Lộc								Xã Thuận Lộc	92
	Công nhận quyền sử dụng đất ở	0,37		0,37				0,37	Xã Thuận Lộc	
	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở	0,37		0,37				0,37	Xã Thuận Lộc	
3	Chuyển mục đích sử dụng đất phát triển hạ tầng sang đất ở								Xã Thuận Lộc	93
	Trường THCS Thuận Lộc (vị trí 1)	0,25		0,25				0,25	Thôn Thuận Trung, xã Thuận Lộc	
	Trường mầm non Thuận Lộc (vị trí 2)	0,07		0,07				0,07	Thôn Chùa, xã Thuận Lộc	
4	Giao đất khu quy hoạch dân cư thôn Tân Hòa	0,09		0,09				0,09	Xã Thuận Lộc	120
5	Đầu giá KDC Phúc Thuận	0,30		0,30				0,30	Xã Thuận Lộc	121
III.5	Đất ở đô thị (cấp đất, giao đất, hợp thức, chuyển mục đích sử dụng đất)	25,23	0,84	24,39				24,39		
1	Giao đất khu dân cư Dầm Quan	1,00	0,70	0,30				0,30	Tổ TP Tiên sơn, Phường Trung Lương	94
2	Giao đất khu dân cư TDP 1,2	1,85	0,00	1,85				1,85	Phường Đậu Liêu	95
3	QH xen dầm đất ở TDP: 1,2,3,4,5,6,8,9,10 phường Bắc Hồng	0,91	0,14	0,77				0,77	Phường Bắc Hồng	96
4	Quy hoạch xen dầm đất ở trên địa bàn phường Đậu Liêu	0,50		0,50				0,50	Phường Đậu Liêu	97
5	Đầu giá quyền sử dụng đất ở đô thị tại Hội quán khối 2, 5, 9, 10 cũ, phường Nam Hồng	0,13		0,13				0,13	Phường Nam Hồng	99
6	Chuyển mục đích sử dụng đất phát triển hạ tầng sang đất ở									101
	Trường MN Đậu Liêu (tổ dân phố 2)	0,07		0,07				0,07	TDP 2, Phường Đậu Liêu	
	Trạm y tế phường Đức Thuận (tổ dân phố Ngọc Sơn)	0,15		0,15				0,15	TDP, Ngọc Sơn, phường Đức Thuận	
7	Quy hoạch khu dân cư Xen Dầm TDP 7	0,15		0,15				0,15	Ph. Bắc Hồng	102
8	Quy hoạch khu nhà ở và TMDV từ khu đất thu hồi của Công ty CP sản xuất vật liệu xây dựng Thuận Lộc	4,50		4,50				4,50	TDP 8, Phường Nam Hồng	103
9	Giao đất khu dân cư phía Đông trường Giáo dục thường xuyên	0,20		0,20				0,20	Phường Nam Hồng	104
10	QH KDC từ Khu đất thu hồi của Công ty Cổ phần Xây dựng đường bộ số 1 Hà Tĩnh (khu tập thể đội 3)	0,03		0,03				0,03	Phường Nam Hồng	106
11	Giao đất ở xen dầm TDP 1, phường Nam Hồng	0,02		0,02				0,02	Phường Nam Hồng	108
12	Khu dân cư mới TDP Thuận Tiến - Thuận An	1,95		1,95				1,95	Ph. Đức Thuận	49
13	Khu dân cư mới Đồng Mụ Bến	0,52		0,52				0,52	Phường Bắc Hồng	56
14	Khu tái định cư đồng Ngụ Trường	1,10		1,10				1,10	Phường Bắc Hồng	57
15	Giao đất 15 lô đất tại khu dân cư Mặt Ba sau khi di dời đường dây 35kv	0,31		0,31				0,31	Phường Trung Lương	114
16	Giao đất tái định cư dự án mở rộng NVH TDP 6	0,03		0,03				0,03	Phường Nam Hồng	115
17	Đầu giá quyền sử dụng đất khu QH phía đông Trung tâm GDTX	0,10		0,10				0,10	Phường Nam Hồng	116
18	Đầu giá quyền sử dụng đất khu QH phía tây Trung tâm GDTX	0,30		0,30				0,30	Phường Nam Hồng	117
19	Đầu giá đất ở TDP 6	0,56		0,56				0,56	Phường Đậu Liêu	118
20	Quy hoạch, đầu giá QSD đất các khu QH xen dầm trên địa bàn phường Nam Hồng	0,20		0,20				0,20	Phường Nam	119

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ KHSD đất 2023	
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
					LUA	RPH	RDD			Đất khác
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6) +...+(9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
									Hồng	
21	Giao đất nhỏ hẹp, xen kẹt	0,83		0,83				0,83	Phường Bắc Hong, Nam Hong, Đức Thuận, Trung Lương, Đậu Liêu	130
22	<i>Hợp thức đất ở liền kề tại các phường</i>									110
	Phường Đậu Liêu	0,20		0,20				0,20	Phường Đậu Liêu	
	Phường Bắc Hồng	0,51		0,51				0,51	Phường Bắc Hồng	
	Phường Đức Thuận	0,10		0,10				0,10	Phường Đức Thuận	
	Phường Trung Lương	0,50		0,50				0,50	Phường Trung Lương	
	Phường Nam Hồng	0,50		0,50				0,50	Phường Nam Hồng	
23	<i>Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở</i>									111
	Phường Bắc Hồng	2,22		2,22				2,22	Phường Bắc Hồng	
	Phường Nam Hồng	1,02		1,02				1,02	Phường Nam Hồng	
	Phường Đức Thuận	0,68		0,68				0,68	Phường Đức Thuận	
	Phường Trung Lương	1,37		1,37				1,37	Phường Trung Lương	
	Phường Đậu Liêu	2,72		2,72				2,72	Phường Đậu Liêu	
III.6	<i>Đất khu vui chơi, giải trí công cộng</i>	5,80		5,80				5,80		
1	Quảng trường, vườn hoa thị xã Hồng Lĩnh	5,80		5,80				5,80	P.Bắc Hồng	125
III.7	<i>Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản</i>	4,50		4,50				4,50		
1	Khu khai thác cát	4,50		4,50				4,50	P. Trung Lương	127
	TỔNG A + B = 115 CTDA	360,98	51,83	309,15	79,64	16,93		212,58		

UBND TỈNH HÀ TĨNH